

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	32,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.0%	4.5%	8.7%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	3.00 (Ca) An toàn
---	-------------------------

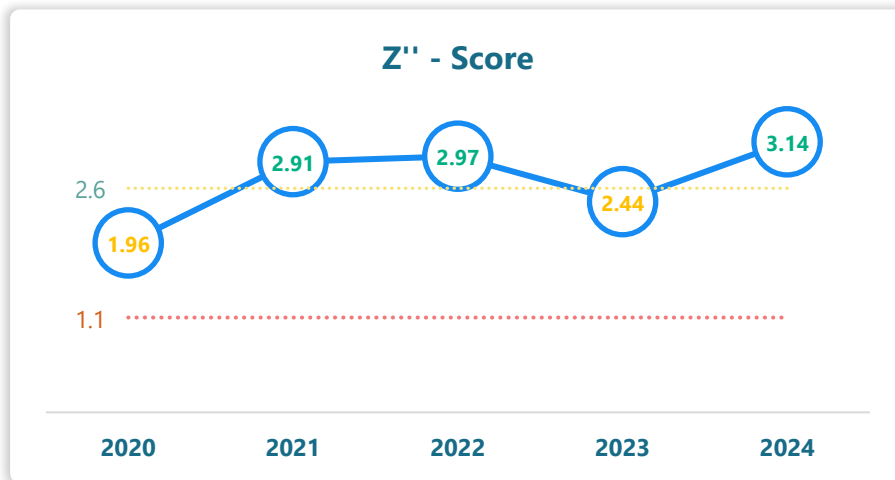
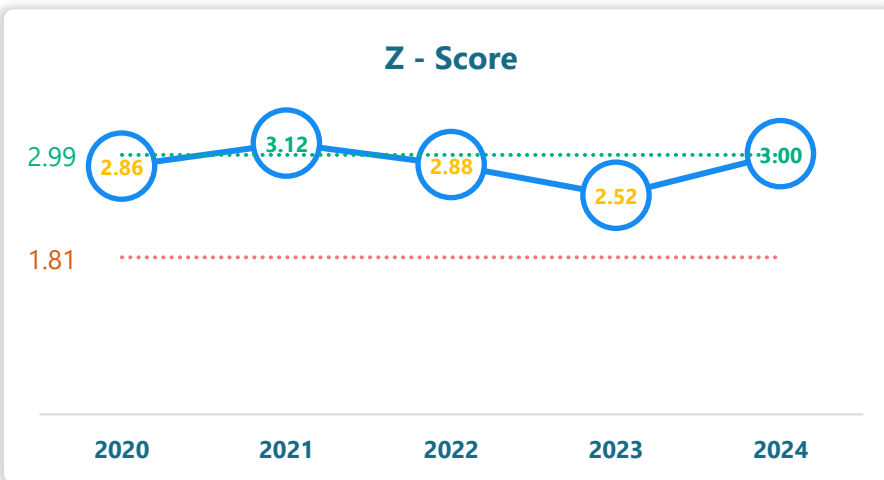
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	3.14 (Ca) An toàn
---	-------------------------

DT thuần	2024	YoY
	1,953	▲ 111
	tỷ VNĐ	▲ 6.0%

LN sau thuế	2024	YoY
	109	▲ 13.5
	tỷ VNĐ	▲ 14.4%

ROE	2024	+/- YoY
	27.7%	▲ 3.6%

ROA	2024	+/- YoY
	9.3%	▲ 1.3%



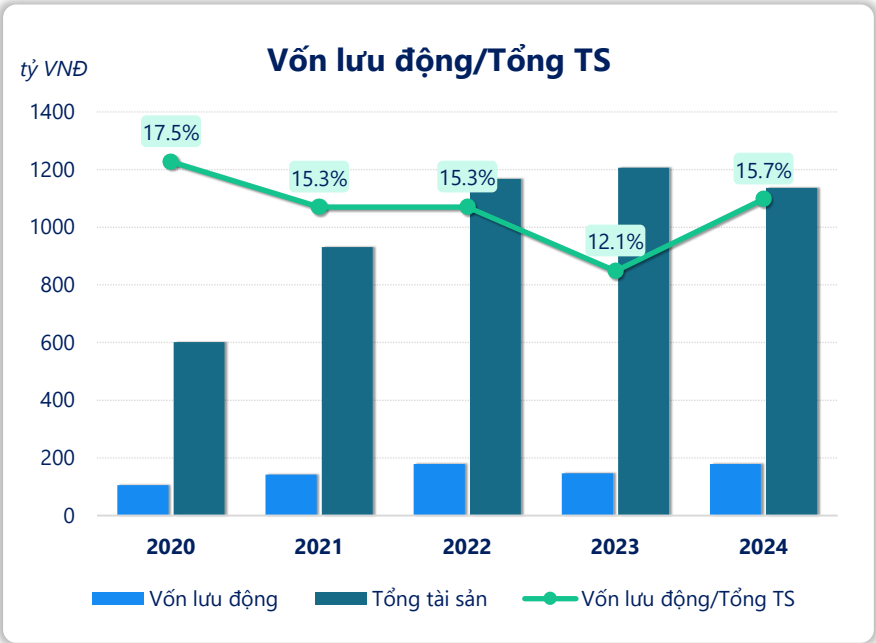
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HDM** năm **2024** đạt **3.00**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HDM** năm **2024** đạt **3.14**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **HDM** ghi nhận doanh thu thuần **1,953** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **109.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 6.03%** và **tăng 14.4%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **27.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

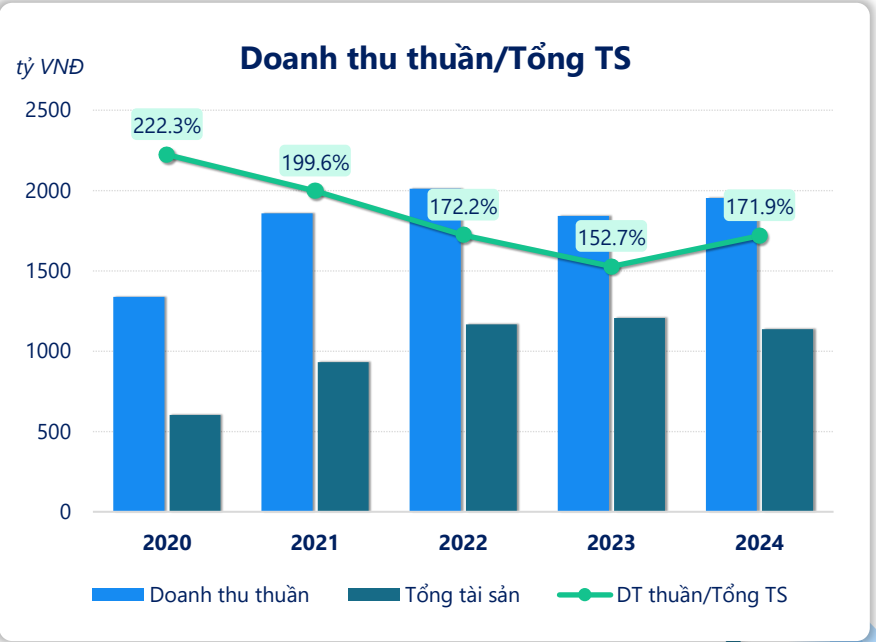
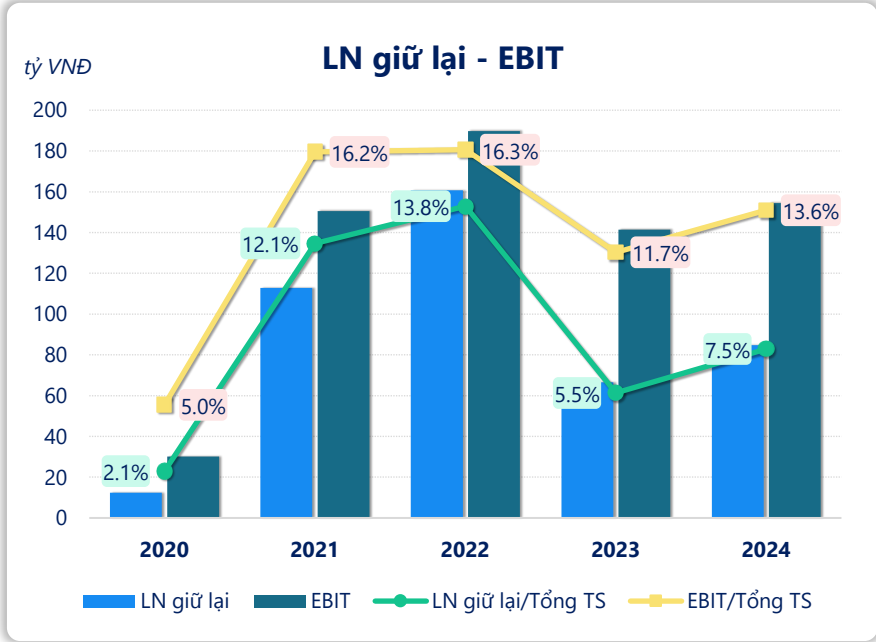
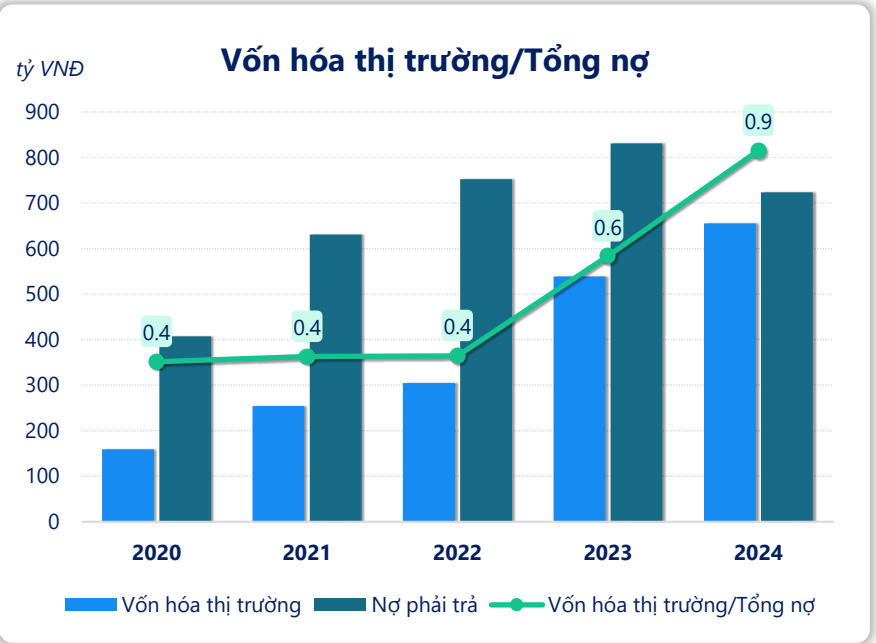
CTCP Dệt May Huế (UPCOM: HDM)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.91 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,137	1,206	-5.8%
Tài sản ngắn hạn	821	868	-5.5%
Tiền và tương đương tiền	54.1	90.0	-39.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.0	103	-47.6%
Phải thu ngắn hạn	421	374	12.8%
Hàng tồn kho	281	289	-2.7%
Tài sản ngắn hạn khác	10.0	12.8	-21.7%
Tài sản dài hạn	316	338	-6.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	295	308	-4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.14	0.51	124%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	9.98	0.4%
Tài sản dài hạn khác	9.96	19.7	-49.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	723	831	-13.0%
Nợ ngắn hạn	643	722	-11.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	351	411	-14.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.6	91.5	-38.2%
Nợ dài hạn	80.9	109	-25.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	80.9	109	-25.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	413	375	10.2%
Vốn chủ sở hữu	413	375	10.2%
Vốn điều lệ	201	201	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,339	1,859	2,010	1,842	1,953
Giá vốn hàng bán	1,229	1,563	1,707	1,604	1,695
Lợi nhuận gộp	110	296	304	239	259
Doanh thu HĐTC	9.83	16.9	39.7	35.4	43.4
Chi phí TC	21.6	19.4	25.6	38.3	41.5
Chi phí lãi vay	14.8	8.72	9.55	20.3	17.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	44.3	69.4	73.6	54.9	63.5
Chi phí QLDN	41.2	85.0	74.0	61.4	63.2
LN thuần từ HĐKD	12.6	139	170	119	134
Lợi nhuận khác	2.73	2.98	10.2	1.67	3.49
LN trước thuế	15.3	142	180	121	137
Lợi nhuận sau thuế	11.9	113	145	95.5	109
LNST của CĐ cty mẹ	11.9	113	145	95.5	109

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	247	181	-70.2	87.4	131
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-47.6	-119	-138	-122	6.77
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-188	49.1	157	24.4	-173
Tiền đầu kỳ	27.0	39.3	151	100	90.0
Lưu chuyển tiền thuần	12.3	112	-51.1	-10.0	-35.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	-0.01	0.03
Tiền cuối kỳ	39.3	151	100	90.0	54.1